

BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ VISA

(Ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-TTT ngày.....của Tổng giám đốc Ngân hàng
Liên doanh Việt – Nga)

STT	LOẠI PHÍ	HÌNH THỨC TÍNH	MỨC PHÍ (VNĐ)
I. PHÍ QUẢN LÝ THẺ			
1	Phí phát hành (Issuing Fee)	Mức cố định, thu một lần vào lúc phát hành thẻ	Thẻ Gold: - Thẻ chính: 150.000 - Thẻ phụ: 80.000 Thẻ Classic - Thẻ chính: 100.000 - Thẻ phụ: 50.000
2	Phí thường niên (Annual Fee)	Mức cố định, thu hàng năm vào tháng sao kê đầu tiên	Thẻ Gold: - Thẻ chính: 200.000 - Thẻ phụ: 100.000 Thẻ Classic - Thẻ chính: 100.000 - Thẻ phụ: 50.000 Miễn phí thường niên 2009 do thời điểm phát hành đã gần hết 7 tháng của năm
3	Phí phát hành lại thẻ khi mất, hỏng (Card Replacement Fee)	- Mức cố định, tính theo lần	50.000
4	Phí cấp lại PIN khi khách hàng quên PIN (PIN Re-issue Fee)	- Mức cố định, tính theo lần	30.000
5	Phí thông báo thẻ mất cấp thất lạc	- Mức cố định, tính theo lần	- Khi khách hàng báo với VRB: Miễn phí - Khi khách hàng báo với VISA hoặc ngân hàng khác: 200.000
6	Phí cấp sao kê chi tiết tài khoản(Statement Copy Fee)	- Mức cố định, tính theo lần	- Sao kê định kỳ: Miễn phí - Sao kê theo yêu cầu: Trang đầu 10.000, các trang tiếp theo 3000/trang.
7	Phí cấp bản sao chứng từ giao dịch (Copy of Transaction Receipt Fee)	- Mức cố định, tính theo lần	- Tại ATM/POS của VRB: 10.000 - Tại ATM/POS của ngân hàng khác: 80.000
8	Phí tra soát (phí khiếu nại): Complaint fee	- Mức cố định, tính theo lần	- Nếu khiếu nại đúng: miễn phí - Nếu khiếu nại sai: 80.000
II. PHÍ GIAO DỊCH			
1	Phí rút tiền/ứng tiền mặt tại ATM/ POS	- Tỷ lệ phần trăm số tiền rút. Mức phí tối thiểu là mức cố định	- Tại ATM/POS của VRB: 3%/số tiền rút, tối thiểu 30.000 - Tại ATM/POS của ngân hàng khác: 4% số tiền rút, tối thiểu 50.000
2	Phí chuyển đổi ngoại tệ (ISA fee) khi thực hiện các giao dịch liên quốc gia (ngoài Việt Nam) do tổ chức thẻ quốc tế thu.	- Tỷ lệ phần trăm số tiền giao dịch	1%/số tiền giao dịch
III. PHÍ GIAO DỊCH VISA (ngân hàng khác) TRÊN ATM VRB			
1	Phí rút tiền mặt trên máy ATM của VRB (thẻ Visa của ngân hàng khác giao dịch trên ATM VRB)	- Mức phí cố định - Tính theo lần giao dịch	20.000

IV.	PHÍ GIAO DỊCH THẺ VISA VRB TRÊN ATM (ngân hàng khác)		
2	Phí vận tin (thẻ VRB giao dịch tại máy ngân hàng khác)	- Mức phí cố định - Tính theo lần	10.000
III.	PHÍ, LÃI LIÊN QUAN TÍN DỤNG		
1	Phí (phạt) chậm thanh toán (Late payment fee)	- Tỷ lệ phần trăm số tiền chậm trả, Mức phí tối thiểu là một mức cố định	3%/số tiền chậm thanh toán. Tối thiểu 50.000
2	Phí vượt hạn mức tín dụng tạm thời (Over limit fee)	Tỷ lệ phần trăm số tiền vượt quá hạn mức	Vượt hạn mức 01-05 ngày: 8%/năm Vượt hạn mức 06-15 ngày: 10%/năm Vượt hạn mức trên 15 ngày: 15%/năm
3	Phí thay đổi hạn mức tín dụng (Credit Limit Change Fee)	- Mức phí cố định - Tính theo lần	30.000
4	Phí thay đổi hình thức thế chấp (hình thức đảm bảo cho thẻ)(Deposit Change Fee)	- Mức phí cố định - Tính theo lần	50.000
5	Lãi suất cho vay		Thay đổi theo từng thời kỳ
IV.	PHÍ TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP		
1	Phí ứng tiền mặt khẩn cấp - Chủ thẻ VRB đi du lịch có yêu cầu ứng tiền mặt khẩn cấp (thông qua trung tâm VISC của VISA hoặc trực tiếp qua VRB)	- Mức cố định: Đảm bảo bù đắp mức phí phải trả cho TCTQT	500.000
2	Phí thay thế thẻ khẩn cấp - Chủ thẻ VRB đi du lịch bị mất thẻ và có yêu cầu thay thế thẻ khẩn cấp (thông qua trung tâm VISC của VISA hoặc trực tiếp qua VRB)	- Mức cố định: Đảm bảo bù đắp mức phí phải trả cho TCTQT	500.000

Lưu ý:

- Các mức phí đã bao gồm thuế VAT. Biểu phí này có thể thay đổi theo từng thời kỳ.
- Thu phí phát hành thẻ Visa VRB, tiếp tục miễn phí thường niên năm đầu tiên trong năm 2010.